

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho Quý 4 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.538.674.179	259.959.864.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	98.032.533	11.219.568.365
1. Tiền	111		98.032.533	11.219.568.365
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.620.788.700	240.961.627.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	35.696.112.583	14.934.616.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	40.730.759.607	69.536.369.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.656.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.537.916.510	151.490.641.769
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	14.648.345.350	-
1. Hàng tồn kho	141		14.648.345.350	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.171.507.596	7.778.667.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	828.064.750	6.000.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		782.269.210	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	7.561.173.636	7.772.667.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.480.328.442	172.754.310.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	45.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	45.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		527.226.403	865.833.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	527.226.403	865.833.012
- Nguyên giá	222		12.707.165.099	12.707.165.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-12.179.938.696	-11.841.332.087
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	31.295.051.521	29.249.988.459
- Nguyên giá	231		47.360.019.757	42.872.413.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-16.064.968.236	-13.622.425.295
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	256.750.000.000	87.544.183.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.750.000.000	27.544.183.172
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.908.050.518	10.094.306.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	15.908.050.518	10.094.306.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		463.019.002.621	432.714.174.914
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		121.597.445.221	96.390.959.118
I. Nợ ngắn hạn	310		76.780.778.551	96.390.959.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	59.700.489.936	30.244.719.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11b	3.496.757.166	2.873.741.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.250.780.521	7.886.620.091
4. Phải trả người lao động	314		393.334.484	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.971.652.943	464.872.972
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13		-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	396.776.350.1	2.790.388.424
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10		52.130.616.164
II. Nợ dài hạn	330		44.816.666.670	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	341.421.557.400	336.323.215.796
I. Vốn chủ sở hữu	410		341.421.557.400	336.323.215.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.000	314.342.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.416.059.091	8.416.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.663.128.309	13.564.786.705
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		463.019.002.621	432.714.174.914

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

mai

Dương Mạnh Cường



Đặng Thị Mai

Dương Mạnh Cường

Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				2024	2023	2024	2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.930.052.640	23.048.484.700	145.405.107.521	27.070.368.700
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.930.052.640	23.048.484.700	145.405.107.521	27.070.368.700
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	880.363.651	22.140.326.771	142.540.284.151	24.275.159.084
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.049.688.989	908.157.929	2.864.823.370	2.975.209.616
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	173.210.487	23.108.367.539	16.405.155.663	64.688.691.251
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	294.599.989	1.548.410.960	5.963.952.059	7.671.831.477
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		294.599.989	1.548.410.960	5.019.568.208	7.036.316.325
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	109.003.361	119.963.676	428.255.576	795.402.742
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	768.409.301	886.111.011	3.777.307.007	6.862.017.851
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		- 50.886.825	21.462.039.821	9.100.464.391	52.154.648.797
11.	Thu nhập khác	31	VI.05			-	123.590.306
12.	Chi phí khác	32	VI.06	8.583.333	794.682.381	2.367.751.341	1.817.545.787
13.	Lợi nhuận khác	40		- 8.583.333	- 794.682.381	- 2.367.751.341	-1.693.955.481
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.303.492	20.667.357.440	6.732.713.050	50.460.693.316
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08		6.087.797.964	1.614.317.046	6.213.285.742
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42.303.492	14.579.559.476	5.118.396.004	44.247.407.574

Người lập biểu

mai

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

[Signature]

Dương Mạnh Cường



Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Chức vụ: **HBQT**

Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	136.694.656.969	112.042.840.632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(153.253.563.161)	(94.871.514.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.323.011.916)	(1.290.587.556)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.511.265.535)	(7.805.015.933)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.133.030.277)	(5.392.348.679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	236.215.184.843	165.118.943.238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(118.554.506.755)	(124.964.715.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.134.464.168	42.837.602.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.009.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41.279.280.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85.500.000.000)	(60.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.273.720.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.956.000.000)	(63.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	45.220.688.700	23.474.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.520.688.700)	(42.174.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.300.000.000)	(18.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(11.121.535.832)	(38.862.397.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.219.568.365	50.081.966.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	98.032.533	11.219.568.365

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

Dương Mạnh Cường



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Kinh Doanh vật liệu xây dựng, đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính. các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Bất động sản đầu tư	06 - 15 năm
-----------------------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ, Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền và các khoản tương đương tiền	98.032.533	11.219.568.365
Cộng	98.032.533	11.219.568.365

02. Các khoản phải thu

	31/12/2024	01/01/2024
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.378.185.310	14.934.616.451
Phải thu các bên liên quan	2.403.101.310	6.210.387.451
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	2.564.101.213	5.278.460.081
Công ty Cổ phần Đá thạch anh Khang Minh	931.927.370	931.927.370
Phải thu các khách hàng khác	32.200.084.000	8.724.229.000
Công ty TNHH MTV Hoa cây cảnh Quyên Ba	213.447.000	213.447.000
Công ty Cổ phần APC Holdings	31.686.505.000	8.210.650.000
Các đối tượng khác	300.132.000	300.132.000
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.730.759.607	69.536.369.607
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	40.730.759.607	69.536.369.607
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	2.286.559.607
Công ty TNHH MTV chế biến lương thực Angimex	17.462.000.000	40.700.000.000
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt		26.549.810.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển XNK An Khang	17.745.000.000	
Các đối tượng khác	3.237.200.000	
Tổng	76.426.872.190	84.470.986.058

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2024		01/01/2024		Giá gốc
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
a. Đầu tư vào công ty con					
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Công ty Cổ phần Power Trade	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	60.000.000.000
c. Đầu tư khác					
- Công ty CP Công nghệ Internet Chiếc Xanh	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%	1.000.000.000
- Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh			19,06%	19,06%	18.894.183.172
- Công ty CP nhôm Khang Minh	17,00%	17,00%	17,00%	17,00%	7.650.000.000
- Công ty Cổ phần Eco HT	19,00%	19,00%			85.500.000.000
- Công ty CP APG Ennergy Nghệ An	9,00%	9,00%			48.600.000.000
- Công ty CP APG ECO Hòa Bình	10,13%	10,13%			54.000.000.000
Cộng					256.750.000.000
					87.544.183.172

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	22.650.745.204	-	151.490.641.769	-
- Tạm ứng	693.000.000	-	358.000.000	-
- Phải thu khác	22.498.324.730	-	151.132.641.769	-
Phải thu các bên liên quan	46349389	-	7.330.169.166	-
Công ty CP Nhôm Khang Minh	46.349.389	-	56.449.166	-
Công ty CP Đá Thạch anh Khang Minh	-	-	7.273.720.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	22.451.975.341	-	143.802.472.603	-
Công ty CP Đầu tư và TM VLXD Phát Đạt	22.285.000.000	-	51.424.000.000	-
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang		-	46.112.000.000	-
Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu		-	23.017.500.000	-
Nguyễn Tùng Lâm		-	16.875.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	166.975.341	-	6.373.972.603	-
Các đối tượng khác		-	0	-
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>0</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
Cộng	23.191.324.730	-	151.490.641.769	-

05. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hóa	14.648.345.350	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2024	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.727	663.735.845	199.762.772	12.707.165.099
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/12/2024	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.727	663.735.845	199.762.772	12.707.165.099
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2024	5.508.570.439	2.660.607.980	3.096.039.945	405.902.279	170.211.444	11.841.332.087
- Khấu hao trong kỳ	50.458.083	-	185.504.371	73.921.477	28.722.678	338.606.609
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 31/12/2024	5.559.028.522	2.660.607.980	3.281.544.316	479.823.756	198.934.122	12.179.938.696
III. Giá trị còn lại	24.907.253	0	379.790.027	189.718.639	8.925.675	609.467.135
Số dư tại 01/01/2024	75.365.336	0	503.082.782	257.833.571	29.551.328	865.833.012
Số dư tại 31/12/2024	24.907.253	0	317.578.411	183.912.089	826.650	527.226.403

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Bất động sản cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	42.431.504.663	440.909.091	42.872.413.754
- Mua trong kỳ		4.301.911.111	4.301.911.111
- Đầu tư XDCB hoàn thành		185.694.892	185.694.892
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 31/12/2024	42.431.504.663	4.928.515.094	47.360.019.757
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	13.181.516.204	440.909.091	13.622.425.295
- Khấu hao trong kỳ	2.442.542.941		2.442.542.941
- Giảm khác			0
Số dư tại 31/12/2024	15.624.059.145	440.909.091	16.064.968.236
III. Giá trị còn lại	26.807.445.518	4.487.606.003	31.295.051.521
Số dư tại 01/01/2024	29.249.988.459	0	29.249.988.459
Số dư tại 31/12/2024	26.807.445.518	4.487.606.003	31.295.051.521

08. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	828.064.750	6.000.455
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	0	0
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	828.064.750	6.000.455
b. Dài hạn	15.908.050.518	10.094.306.180
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	424.837.593	606.910.845
Chi phí bồi thường GPMB	9.041.725.530	9.293.902.938

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí xây dựng nhà xưởng 7	6.434.274.330	
Các khoản khác	7.213.065	193.492.397
Cộng	16.736.115.268	10.100.306.635

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Số trong kỳ		01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	44.816.666.670	44.816.666.670	46.165.072.551	26.720.688.700	52.130.616.164	52.130.616.164
+ Ngân hàng BIDV			42.800.000.000	32.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng VPB	0	0	26.800.000.000	26.800.000.000	0	0
+ Nguyễn Thị Vân Anh	0	0	10.420.688.700	10.420.688.700	0	0
+ Vay trái phiếu	44.816.666.670	44.816.666.670	986.050.506	300.000.000	44.130.616.164	44.130.616.164
Cộng	44.816.666.670	44.816.666.670	46.206.739.206	26.720.688.700	52.130.616.164	52.130.616.164

10. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	59.700.489.936	59.700.489.936	30.244.719.847	30.244.719.847
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.377.022.500</i>	<i>1.377.022.500</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>58.323.467.436</i>	<i>58.323.467.436</i>	<i>28.744.719.847</i>	<i>28.744.719.847</i>
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	7.338.666.663	7.338.666.663	3.384.872.805	3.834.872.805
Công ty CP Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty CP Đầu tư TM và DV Thăng Long	542.760.000	542.760.000	542.760.000	542.760.000
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	11.524.999.536	11.524.999.536	10.547.007.201	10.547.007.201

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Tài nguyên Đồng Bắc	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	9.710.040.000	9.710.040.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bằng Hồ	14.648.345.350	14.648.345.350	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	2.809.529.556	2.809.529.556	2.070.953.510	2.070.953.510
b. Người mua trả tiền trước	3.496.757.166	3.496.757.166	2.873.741.620	2.873.741.620
<i>Người mua trả trước là bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Người mua trả trước là các khách hàng khác</i>	3.496.757.166	3.496.757.166	2.873.741.620	2.873.741.620
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang			2.687.517.454	2.687.517.454
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHỰA ĐÔNG Á	3.310.533.000	3.310.533.000	-	-
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sơn	141.876.475	141.876.475	141.876.475	141.876.475
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44.347.691	44.347.691	44.347.691	44.347.691
Cộng	63.197.247.102	63.197.247.102	33.118.461.467	33.118.461.467

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		919.431.503	118.678.398	919.431.503		118.678.398
Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.625.694.366	1.614.317.046	1.133.030.277		7.106.981.135
Thuế thu nhập cá nhân		260.607.742	107.575.915	274.000.961		94.182.696
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.772.667.444	80.886.480	1.128.453.033	211.493.808	7.561.173.636	
Phí, lệ phí và các khoản khác			1.209.339.513			
Cộng	7.772.667.444	7.886.620.091	2.969.024.392	3.747.296.062	7.561.173.636	7.319.842.229

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	837.125.367	-
Cộng	837.125.367	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả phải nộp khác	996.016.472	956.384.164
- Kinh phí công đoàn	866.928.541	863.633.073
- Bảo hiểm xã hội	30.477.769	36.661.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
Nhận ký quỹ, ký cược	2.991.269.260	1.834.004.260
- Nhận đặt cọc tiền thuê xưởng	2.991.269.260	1.834.004.260
Cộng	4.781.890.657	2.790.388.424

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Tăng vốn trong năm trước	76.203.370.000			76.203.370.000
Lãi trong năm trước			43.022.377.464	43.022.377.464
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước		140.000.000	76.203.370.000	76.343.370.000
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2023	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Số dư ngày 01/01/2024				
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			6.732.713.050	6.732.713.050
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2024	314.342.370.000	8.416.059.091	20.297.499.755	343.055.928.846

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	33.636.760.000	10.70%	33.636.760.000	10.70%
- CTCP chứng khoán APG	50.532.640.000	16,08%	60.092.640.000	19.12%
- Cổ đông khác	230.172.970.000	73,22%	220.612.970.000	70.18%
Cộng	314.342.370.000	100%	314.342.370.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	314.342.370.000	314.342.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.405.107.521	27.070.368.700
Cộng	145.405.107.521	27.070.368.700

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.540.284.151	24.275.159.084
Cộng	142.540.284.151	24.275.159.084

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Cổ tức nhận Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh		2.171.5658.978
- LN từ chuyển nhượng CP	14.495.816.828	34.873.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.909.338.835	8.100.032.273
Cộng	16.405.155.663	64.688.691.251

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Lãi tiền vay	5.019.568.208	7.036.316.325
- Chi phí tài chính khác	944.383.851	635.515.152
Cộng	5.963.952.059	7.671.831.477

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Thu nhập khác	-	123.590.306
Cộng	-	123.590.306

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	1.839.639	763.193
- Phạt chậm nộp thuế	1.147.571.650	
- Chi phí khác	1.218.340.052	1816.782.594
Cộng	2.367.751.341	1.817.545.787

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	3.777.307.007	6.862.017.851
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	428.255.576	795.402.742
Cộng	4.205.562.583	7.657.420.593

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.614.317.046	6.213.285.742
Cộng	1.614.317.046	6.213.285.742

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.116.370	15.736.965
- Chi phí nhân công	1.548.869.725	1.297.053.464
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.906.560	697.723.479
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.253.873	4.667.441.847
- Chi phí khác bằng tiền	475.992.393	1.593.123.590
Cộng	3.328.138.921	6.651.345.906

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4/2024

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.011.610.000	1.238.735.900
Cộng	1.011.610.000	1.238.735.900

Người lập biểu

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

Dương Mạnh Cường

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

**Đặng Việt Lê**